

Trường: Họ và tên: Lớp:
 5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống · Bộ đề 3

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

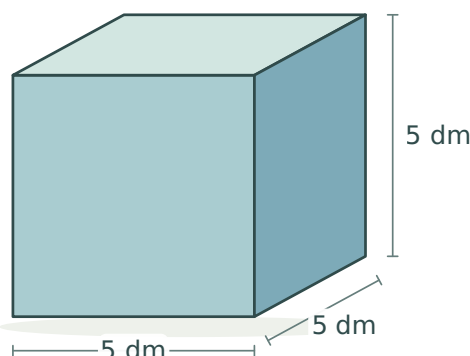
Câu 1 (0,5 điểm). 2,05 giờ được đổi đúng thành:

- A. 2 giờ 5 phút B. 2 giờ 30 phút C. 2 giờ 3 phút D. 2 giờ 50 phút

Câu 2 (0,5 điểm). Tung đồng xu 20 lần được 6 lần mặt ngửa. Tỷ số số lần mặt sấp so với tổng số lần tung là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{3}{7}$ D. $\frac{7}{3}$

Câu 3 (0,5 điểm). Diện tích toàn phần khối lập phương trong hình là:



- A. 25 dm² B. 100 dm² C. 125 dm³ D. 150 dm²

Câu 4 (0,5 điểm). So sánh 25% của 80 với 20% của 100. Nhận xét nào đúng?

- A. Số thứ nhất lớn hơn B. Hai số bằng nhau
 C. Số thứ hai lớn hơn D. Không đủ dữ kiện

Câu 5 (0,5 điểm). Xe xuất phát lúc 8 giờ 10 phút, đi quãng đường 90 km với vận tốc 60 km/giờ, không nghỉ dọc đường. Xe đến nơi lúc:

- A. 9 giờ 10 phút B. 9 giờ 25 phút C. 9 giờ 40 phút D. 10 giờ 10 phút

Câu 6 (0,5 điểm). Bảng ghi số khăn bán được trong 4 ngày. Ngày thứ ba bán nhiều hơn mức trung bình mỗi ngày bao nhiêu chiếc?

Ngày	1	2	3	4
Số khăn	15	20	25	20

- A. 5 chiếc B. 20 chiếc C. 25 chiếc D. 10 chiếc

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $2 \text{ giờ } 56 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 28 \text{ phút}$

.....
.....
.....

b) $9 \text{ giờ } 8 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 39 \text{ phút}$

.....
.....
.....

c) $5 \text{ phút } 35 \text{ giây} \times 4$

.....
.....
.....

d) $16 \text{ giờ } 48 \text{ phút} : 7$

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4 \text{ phút } 12 \text{ giây} = \dots\dots\dots \text{ phút}$

b) $3,08 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ g}$

c) $2 \text{ ha } 500 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ ha}$

d) $0,056 \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{ dm}^3$

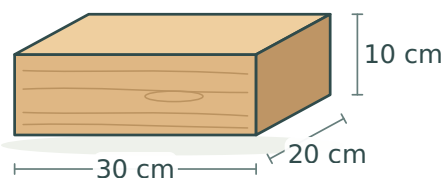
Câu 3 (2 điểm). Một ô tô khởi hành lúc 7 giờ 15 phút và đến nơi lúc 9 giờ 45 phút. Ô tô đi với vận tốc 48 km/giờ, không nghỉ dọc đường. Tính quãng đường ô tô đã đi.

.....
.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một khối gỗ hình hộp chữ nhật có kích thước như hình. Mỗi đề-xi-mét khối gỗ nặng 0,6 kg.

a) Tính thể tích khối gỗ theo đề-xi-mét khối.

b) Tính khối lượng của khối gỗ.



.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	B	C	A

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Phần 0,05 giờ phải nhân với 60 để ra phút.

Lời giải: $0,05 \times 60 = 3$ (phút), nên 2,05 giờ = 2 giờ 3 phút.

Đáp án: C.

Câu 2. Phương pháp: Tìm số lần sắp rồi chia tổng số lần.

Lời giải: Sắp xuất hiện $20 - 6 = 14$ (lần). Tỉ số: $\frac{14}{20} = \frac{7}{10}$.

Đáp án: A.

Câu 3. Phương pháp: Diện tích một mặt nhân 6.

Lời giải: $5 \times 5 \times 6 = 150$ (dm²).

Đáp án: D.

Câu 4. Phương pháp: Tính từng phần theo tổng tương ứng.

Lời giải: $80 : 100 \times 25 = 20$ và $100 : 100 \times 20 = 20$ nên hai số bằng nhau.

Đáp án: B.

Câu 5. Phương pháp: Tính thời gian đi rồi cộng với giờ xuất phát.

Lời giải: Thời gian đi: $90 : 60 = 1,5$ (giờ) = 1 giờ 30 phút. Giờ đến: 8 giờ 10 phút + 1 giờ 30 phút = 9 giờ 40 phút.

Đáp án: C.

Câu 6. Phương pháp: Tính trung bình rồi so sánh với ngày thứ ba.

Lời giải: Trung bình: $(15 + 20 + 25 + 20) : 4 = 20$ (chiếc). Ngày thứ ba hơn: $25 - 20 = 5$ (chiếc).

Đáp án: A.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Tính theo từng cột đơn vị; đổi 60 phút hoặc 60 giây khi cần; chia cả phần dư.

Lời giải:

a) Cộng được 6 giờ 84 phút, đổi thành 7 giờ 24 phút.

b) Đổi 9 giờ 8 phút = 8 giờ 68 phút. Trừ được 6 giờ 29 phút.

c) Nhân được 20 phút 140 giây, đổi thành 22 phút 20 giây.

d) Chia 16 giờ cho 7 được 2 giờ, dư 2 giờ; đổi 2 giờ 48 phút = 168 phút. Chia 168 phút cho 7 được 24 phút. Kết quả: 2 giờ 24 phút.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dựa vào quan hệ giữa các đơn vị đo; mỗi đơn vị diện tích liền nhau gấp hoặc kém nhau 100 lần, thể tích là 1 000 lần. Với thời gian, 1 giờ = 60 phút và 1 phút = 60 giây.

Lời giải:

a) 4 phút 12 giây = 4,2 phút.

b) 3,08 kg = 3 080 g.

c) 2 ha 500 m² = 2,05 ha.

d) 0,056 m³ = 56 dm³.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Tính thời gian đi, đổi ra giờ rồi lấy vận tốc nhân với thời gian.

Lời giải:

Thời gian ô tô đi là:

9 giờ 45 phút – 7 giờ 15 phút = 2 giờ 30 phút = 2,5 giờ.

Quãng đường ô tô đã đi là:

$48 \times 2,5 = 120$ (km).

Đáp số: 120 km.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính thể tích, đổi sang đề-xi-mét khối rồi nhân với khối lượng của một đề-xi-mét khối gỗ.

Lời giải:

a) Thể tích khối gỗ là:

$30 \times 20 \times 10 = 6\,000$ (cm³).

Đổi 6 000 cm³ = 6 dm³.

b) Khối lượng khối gỗ là:

$6 \times 0,6 = 3,6$ (kg).

Đáp số: a) 6 dm³; b) 3,6 kg.

Chấm điểm: Thể tích theo cm³: 0,75 điểm; đổi ra dm³: 0,5 điểm; khối lượng và đáp số: 0,75 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.